

ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA 2.0

TRẦN CHÍ THÀNH

Vụ Ngoại giao kinh tế - Bộ Ngoại giao

Department of Economic Diplomacy, Ministry of Foreign Affairs

tranchithanh1978@gmail.com

Ngày nhận bài: 4/6/2026

Ngày sửa bài: 22/6/2026

Ngày duyệt đăng bài: 8/7/2026

Tóm tắt:

Bài viết phân tích các đặc trưng nổi bật của Toàn cầu hóa 2.0 như chịu tác động bởi khoa học công nghệ, cạnh tranh chiến lược, an ninh chuỗi cung ứng và các tiêu chuẩn phát triển bền vững, làm cho các liên kết kinh tế quốc tế trở nên phức tạp hơn, ngày càng chịu ảnh hưởng của yếu tố địa chính trị. Điều này đặt ra các yêu cầu mới về đổi mới tư duy hội nhập kinh tế quốc tế, không thể chỉ dừng ở việc mở cửa thị trường và gia nhập các hiệp định, mà cần chuyển từ tư duy “tham gia” sang “chủ động định vị”; từ “tận dụng ưu đãi” sang “nâng cấp năng lực cạnh tranh”. Trên cơ sở phân tích các cơ hội và thách thức, bài viết đề xuất một số định hướng đổi mới tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa 2.0.

Từ khóa: hội nhập kinh tế quốc tế, liên kết kinh tế quốc tế, toàn cầu hóa 2.0.

Rethinking international economic integration in the context of Globalization 2.0

Abstract:

This study examines the defining characteristics of Globalization 2.0, including rapid technological development, strategic competition, supply chain security, digital transformation, and increasingly stringent sustainability standards. These changes have made international economic linkages more complex and more strongly influenced by geopolitical and national-security considerations. Accordingly, international economic integration can no longer focus solely on market opening, participation in trade agreements, or the utilization of tariff preferences. Vietnam needs to shift from a mindset of participation to strategic positioning and from exploiting preferences to strengthening national capabilities and competitiveness. Based on an assessment of opportunities, challenges, and Vietnam's integration experience, the paper proposes directions involving institutional reform, supply chain resilience, technological and digital capacity, green transformation, human resource development, and more proactive participation in shaping international economic rules.

Keywords: international economic integration, international economic linkages, Globalization 2.0.

1. Đặt vấn đề

Trong những thập niên gần đây, toàn cầu hóa đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, thường được gọi là “Toàn cầu hóa 2.0”, với những đặc trưng nổi bật như: sự chi phối ngày càng mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, yêu cầu bảo đảm an ninh chuỗi cung ứng và sự gia tăng của các tiêu chuẩn phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, các quan hệ kinh tế quốc tế không chỉ chịu tác động của các quy luật thị trường mà còn gắn chặt với những tính toán địa chính trị, an ninh và lợi ích quốc gia. Những biến đổi này đặt ra yêu cầu phải đổi mới tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập không thể chỉ dừng lại ở việc mở cửa thị trường, tham gia các hiệp định thương mại hay tận dụng ưu đãi, mà cần hướng tới chủ động định vị quốc gia, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng trước những biến động của môi trường quốc tế.

2. Những đặc trưng chủ yếu của toàn cầu hóa 2.0

Toàn cầu hóa 2.0 đang làm thay đổi căn bản quan hệ kinh tế quốc tế. Theo các nghiên cứu của Baldwin, R. (2016) và UNCTAD (2021), nếu như trước đây, toàn cầu hóa chủ yếu được thúc đẩy bởi tự do hóa thương mại hàng hóa, dịch chuyển vốn đầu tư, mở rộng sản xuất xuyên quốc gia và chi phí lao động thấp, thì toàn cầu hóa 2.0 hiện nay chịu tác động mạnh mẽ bởi công nghệ số, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, chuyển đổi xanh, cạnh tranh chiến lược, an ninh chuỗi cung ứng và các tiêu chuẩn phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, các liên kết kinh tế quốc tế cũng thay đổi. WTO tiếp tục giữ vai trò nền tảng của hệ thống thương mại đa phương, nhưng đối mặt với nhiều khó khăn trong cải cách và xử lý bất đồng giữa các thành viên. Các FTA thế hệ mới ngày càng mở rộng nội dung sang lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, thương mại điện tử và phát triển bền vững. Các liên kết khu vực như CPTPP, RCEP, ASEAN, APEC và các cơ chế tiểu vùng Mekong ngày càng có vai trò quan trọng trong cấu trúc kinh tế khu vực. Bên cạnh đó, theo nghiên cứu của Shannon K. O., (2022) và OECD (n.d) nhiều sáng kiến hợp tác mới về chuỗi cung ứng, hạ tầng, kinh tế số, năng lượng sạch, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và khoáng sản chiến lược đang được hình thành.

Đặc trưng nổi bật của toàn cầu hóa 2.0 là sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn và xu hướng an ninh hóa kinh tế. Các lĩnh vực như công nghệ cao, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu, năng lượng, khoáng sản chiến lược, logistics, tài chính, lương thực và y tế ngày càng được nhìn nhận không chỉ dưới góc độ kinh tế, mà còn dưới góc độ an ninh quốc gia. Các nghiên cứu của Poon, J., (2025); Kortunov, A., (2020) cho rằng, điều này làm cho các quyết định thương mại, đầu tư và công nghệ ngày càng chịu ảnh hưởng của yếu tố địa chính trị.

Được thúc đẩy bởi chuyển đổi số, dữ liệu xuyên biên giới, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử, dịch vụ số, toàn cầu hóa 2.0 đang làm thay đổi phương thức sản xuất, phân phối, tiêu dùng và quản trị. Đánh giá của UNCTAD (2021) và Baldwin, R., (2016) cho thấy các quy tắc về thương mại điện tử, luồng dữ liệu xuyên biên giới, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, thuế đối với dịch vụ số, tiêu chuẩn công nghệ và quản trị trí tuệ nhân tạo ngày càng được quan tâm hơn.

Một đặc trưng quan trọng khác của toàn cầu hóa 2.0 là phát triển bền vững trở thành nội dung trung tâm trong thương mại và đầu tư quốc tế. Các thị trường lớn ngày càng áp dụng tiêu chuẩn cao về môi trường, lao động, phát thải carbon, truy xuất nguồn gốc, trách nhiệm xã hội, quản trị doanh nghiệp và kinh tế tuần hoàn. Nghiên cứu của Brundu, B. và Acciaro, M., (2022) cho rằng, các cơ chế như thuế carbon biên giới, tiêu chuẩn xanh, quy định về chống phá rừng, trách nhiệm chuỗi cung ứng và ESG có tác động trực tiếp đến hàng hóa xuất khẩu, dòng vốn đầu tư và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Toàn cầu hóa 2.0 không làm mất đi, nhưng làm thay đổi hình thức và cấu trúc của toàn cầu hóa. Thay vì một quá trình tự do hóa rộng khắp, đồng đều và do một số trung tâm lớn dẫn dắt, toàn cầu hóa hiện nay có xu hướng khu vực hóa, nhóm hóa và linh hoạt hóa. Shannon K. O., (2022) và van Bergeijk, P. A., (2019) cho rằng các quốc gia và doanh nghiệp quan tâm nhiều hơn đến độ tin cậy của chuỗi cung ứng, sự gần gũi về địa lý, sự tương đồng về tiêu chuẩn, mức độ tin cậy chính trị và khả năng ứng phó rủi ro. Xu hướng này tác động trực tiếp đến các liên kết kinh tế quốc tế và việc định hình cấu trúc kinh tế khu vực. Bộ Công Thương (2018) và ADB (2018) đều nhận định các liên kết khu vực không chỉ tạo thuận lợi thương mại, mà còn góp phần xây dựng chuỗi cung ứng, kết nối hạ tầng, hợp tác số, năng lượng, logistics và tiêu chuẩn phát triển bền vững.

3. Thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thời gian qua

Một trong những thành tựu nổi bật nhất của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là việc từng bước hình thành mạng lưới liên kết kinh tế quốc tế rộng lớn, đa dạng về phạm vi, hình thức và cấp độ. Ở cấp độ toàn cầu, Việt Nam là thành viên của WTO từ năm 2007, qua đó, tham gia đầy đủ vào hệ thống thương mại đa phương với các quy tắc điều chỉnh thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ và cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc gia nhập WTO đánh dấu bước chuyển quan trọng của Việt Nam từ quá trình mở cửa đơn thuần sang hội nhập toàn diện vào nền kinh tế thế giới, đồng thời tạo nền tảng pháp lý để Việt Nam tham gia sâu hơn vào các liên kết kinh tế khu vực và song phương trong giai đoạn tiếp theo. Ở cấp độ khu vực và liên khu vực, Việt Nam tích cực tham gia nhiều cơ chế hợp tác kinh tế quan trọng như ASEAN, APEC..., không chỉ tạo điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài mà còn thúc đẩy quá trình hài hòa hóa chính sách, tiêu chuẩn kỹ thuật, thủ tục hải quan, tạo thuận lợi thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Bên cạnh các liên kết đa phương và khu vực, Việt Nam cũng đã tham gia và đang thực thi 17 FTA song phương và đa phương với nhiều đối tác kinh tế quan trọng, trong đó có nhiều FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP. Các FTA này không chỉ cam kết mở cửa thị trường hàng hóa mà còn mở rộng sang các lĩnh vực như đầu tư, thương mại dịch vụ, thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước và phát triển bền vững. Phạm vi điều chỉnh rộng cùng mức độ cam kết sâu của các FTA thế hệ mới đã góp phần nâng tầm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam từ hội nhập chủ yếu về thương mại sang hội nhập toàn diện về thể chế kinh tế.

Việc đồng thời tham gia nhiều tầng nấc liên kết kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện để Việt Nam đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nguồn cung nguyên liệu, đối tác đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu, qua đó giảm dần sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống và nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động của thương mại quốc tế. Một điểm đáng chú ý là quá trình tham gia các FTA thế hệ mới đã làm thay đổi đáng kể chất lượng hội nhập của Việt Nam. Nếu các FTA truyền thống chủ yếu tập trung vào cắt giảm thuế quan và tự do hóa thương mại hàng hóa thì các FTA thế hệ mới hướng đến xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, phát triển thương mại số, bảo vệ môi trường, nâng cao tiêu chuẩn lao động và tăng cường quản trị quốc gia. Điều này cho thấy, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam không chỉ được mở rộng về số lượng các khuôn khổ hợp tác mà còn được nâng cao về chất lượng và chiều sâu của các cam kết, góp phần thúc đẩy cải cách thể chế và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, (2026), quy mô thương mại của Việt Nam đã tăng trưởng

manh mẽ trong hơn hai thập niên qua. Nếu năm 2001, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam mới đạt khoảng 31 tỷ USD, thì đến năm 2007 - thời điểm gia nhập WTO - con số này đã tăng lên 109,2 tỷ USD, và đến năm 2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt con số kỷ lục 930,07 tỷ USD, đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế có quy mô thương mại lớn nhất thế giới. Kim ngạch xuất khẩu cũng tăng từ 15 tỷ USD năm 2001 lên hơn 475 tỷ USD năm 2025, phản ánh sự mở rộng đáng kể về quy mô sản xuất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Từ một nền kinh tế có quy mô thương mại nhỏ, Việt Nam đã trở thành một trong những trung tâm sản xuất và xuất khẩu quan trọng tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời là đối tác thương mại quan trọng của nhiều nền kinh tế lớn.

Quá trình tham gia các liên kết kinh tế quốc tế đã giúp Việt Nam huy động hiệu quả các nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế, trong đó nổi bật là dòng vốn FDI. Việt Nam dần trở thành một trong những điểm đến đầu tư hấp dẫn tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt trong bối cảnh các tập đoàn đa quốc gia đang đẩy mạnh tái cơ cấu chuỗi cung ứng và đa dạng hóa địa điểm sản xuất sau đại dịch COVID-19 và những biến động địa chính trị toàn cầu. Theo Đại Hoàng, Hồng Hạnh (2026), năm 2025, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 38,42 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm 2024, vốn FDI thực hiện ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2024 - mức cao nhất trong 5 năm qua, phản ánh niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục được duy trì. Đáng chú ý, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là lĩnh vực thu hút vốn FDI lớn nhất, chiếm trên một nửa tổng vốn đăng ký mới trong năm 2025. Xu hướng này cho thấy Việt Nam đang từng bước chuyển từ lợi thế chi phí lao động sang lợi thế về môi trường đầu tư ổn định, mạng lưới FTA rộng lớn và khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, Việt Nam đã từng bước phát triển mạnh các ngành công nghiệp và dịch vụ. Số liệu thống kê của Cục Thống kê (2026) cho thấy, trong năm 2025, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 42,75%, đóng góp 51,08% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,65%, đóng góp 43,62%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tuy chỉ chiếm 11,64% và đóng góp 5,30%, nhưng tiếp tục đóng vai trò trụ đỡ vững chắc, bảo đảm an ninh lương thực, ổn định xã hội và là nguồn cung nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Một trong những tác động có ý nghĩa lâu dài của quá trình tham gia các liên kết kinh tế quốc tế là tạo động lực mạnh mẽ cho cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam. Việc thực hiện các cam kết trong khuôn khổ ASEAN, WTO, CPTPP, EVFTA và RCEP đã đặt ra yêu cầu phải xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch, hài hòa và phù hợp với pháp luật quốc tế. Từ đó, Việt Nam từng bước chuyển từ việc hoàn thiện pháp luật nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập sang chủ động sử dụng hội nhập như một động lực thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao chất lượng quản trị quốc gia. Bên cạnh việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, Việt Nam cũng đẩy mạnh cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Nhiều thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan, đầu tư, thuế, đăng ký doanh nghiệp và cấp phép xuất nhập khẩu được đơn giản hóa, số hóa và thực hiện trên môi trường điện tử, góp phần nâng cao niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Mặc dù Việt Nam đã tham gia nhiều cấp độ hội nhập, trong đó có nhiều FTA thế hệ mới với mức độ cam kết sâu và phạm vi điều chỉnh rộng, song hiệu quả khai thác các ưu đãi từ các hiệp định này

vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Khoảng cách giữa việc tham gia các cam kết quốc tế và khả năng chuyển hóa các cam kết đó thành lợi ích thực tiễn vẫn còn khá lớn, việc tận dụng các FTA đạt kết quả chưa cao.

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, khiến mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu còn thấp. Hiện nay, Việt Nam có hơn 1 triệu doanh nghiệp đang hoạt động, nhưng chỉ khoảng 5.000 doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn tập trung ở các khâu gia công, lắp ráp - tức phần có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu. Một bộ phận doanh nghiệp chưa chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, còn tập trung vào thị trường truyền thống và ngại mở rộng quy mô hoặc nâng cao giá trị thương hiệu. Theo đánh giá của Thanh Thanh (2026), năng suất lao động của Việt Nam hiện chỉ bằng khoảng 25% của Malaysia và 50% của Thái Lan; khoảng 60-70% doanh nghiệp vẫn sử dụng công nghệ ở mức trung bình hoặc lạc hậu, trong khi mức chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của doanh nghiệp chỉ dưới 1% doanh thu, thấp hơn nhiều so với mức 3-5% ở các nền kinh tế có trình độ phát triển tương đương. Cùng với đó, các nghiên cứu của Duy Khánh, Trường Thanh (2026) cũng có thấy, nguồn nhân lực của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, tình trạng thiếu hụt nhân lực chất lượng cao, kỹ năng số của người lao động còn hạn chế, chương trình đào tạo chậm đổi mới và sự liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp chưa hiệu quả đã tạo ra khoảng cách giữa cung và cầu lao động.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các tiêu chuẩn về công nghệ, môi trường, phát triển bền vững, lao động và quản trị không ngừng được nâng cao. Xu hướng toàn cầu hóa 2.0 không chỉ giới hạn ở thương mại hàng hóa hay dòng vốn đầu tư, mà còn mở rộng mạnh mẽ sang các lĩnh vực như công nghệ số, dữ liệu xuyên biên giới, trí tuệ nhân tạo và các chuỗi giá trị toàn cầu dựa trên nền tảng công nghệ. Trong khi đó, năng lực thích ứng của nhiều doanh nghiệp và cơ quan quản lý vẫn còn hạn chế; chuyển đổi số, sản xuất xanh, giảm phát thải, đổi mới sáng tạo và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế còn chậm, làm gia tăng chi phí tuân thủ, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, ảnh hưởng đến khả năng tận dụng hiệu quả các cơ hội từ hội nhập và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời có thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh nếu không đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường EU.

4. Yêu cầu đổi mới tư duy hội nhập kinh tế quốc tế: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa 2.0 với các đặc trưng như nêu trên, hội nhập kinh tế quốc tế không thể chỉ dừng ở việc mở cửa thị trường và gia nhập các hiệp định, mà cần chuyển từ tư duy “tham gia” sang “chủ động định vị”; từ “tận dụng ưu đãi” sang “nâng cấp năng lực cạnh tranh”; từ “thu hút FDI theo số lượng” sang “thu hút FDI có chọn lọc, chất lượng cao”; từ “xuất khẩu dựa trên chi phí thấp” sang “xuất khẩu dựa trên giá trị gia tăng, công nghệ, tiêu chuẩn và thương hiệu”.

Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới là bước ngoặt quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu đổi mới tư duy, nhận thức và hành động trong hội nhập quốc tế, xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số. Điểm mới quan trọng của Nghị quyết số 59-NQ/TW là coi hội nhập không chỉ là yêu cầu phát triển, mà còn là phương thức để Việt Nam thích ứng với các xu thế lớn, huy động nguồn lực bên ngoài, nâng cao năng lực nội sinh, tham gia định hình luật chơi và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Trong điều kiện cạnh tranh chiến lược và an ninh hóa kinh tế, khi các quyết định thương mại, đầu tư và công nghệ ngày càng chịu ảnh hưởng của yếu tố địa chính trị, Việt Nam có thể tận dụng vị trí địa kinh tế, ổn định chính trị, mạng lưới FTA rộng và môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút dòng vốn chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ, điện tử, bán dẫn, năng lượng tái tạo và sản xuất xanh. Tuy nhiên, nếu không nâng cao năng lực công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và cải thiện năng lực quản trị, Việt Nam có thể chỉ dừng ở khâu gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp. Hơn nữa, trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược, các lựa chọn kinh tế có thể bị gắn với sức ép chính trị, công nghệ và an ninh, Việt Nam cần duy trì quan hệ kinh tế cân bằng với các trung tâm kinh tế lớn, đồng thời tăng cường liên kết với các đối tác khu vực, các nền kinh tế tầm trung, các cơ chế tiểu vùng và các nhóm hợp tác mới. Đây là cách để Việt Nam mở rộng không gian phát triển, giảm thiểu rủi ro và nâng cao năng lực tự chủ trong bối cảnh thế giới phân mảnh.

Đối với Việt Nam, chuyển đổi số mở ra cơ hội lớn để rút ngắn khoảng cách phát triển, mở rộng xuất khẩu dịch vụ, tham gia vào chuỗi giá trị số, phát triển thương mại điện tử xuyên biên giới và nâng cao năng suất. Tuy nhiên, đây cũng là lĩnh vực có nguy cơ tạo ra khoảng cách mới giữa các quốc gia và giữa các nhóm doanh nghiệp. Theo UNCTAD (2021) những doanh nghiệp có năng lực số tốt sẽ tận dụng được cơ hội, trong khi doanh nghiệp chậm chuyển đổi có thể bị loại khỏi chuỗi cung ứng mới. Bộ Chính trị (2025) khẳng định hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn mới vì vậy phải gắn với phát triển kinh tế số, quản trị dữ liệu, thương mại số và trí tuệ nhân tạo để bảo vệ lợi ích của nền kinh tế đang phát triển, tránh bị đặt vào thế chỉ tiếp nhận tiêu chuẩn do các nước phát triển xây dựng.

Hội nhập kinh tế quốc tế trong điều kiện chuyển đổi xanh và tiêu chuẩn phát triển bền vững vừa là sức ép, vừa là cơ hội. Nhiều ngành xuất khẩu chủ lực có thể đối mặt với chi phí tuân thủ cao hơn; các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể gặp khó khăn trong truy xuất nguồn gốc, đo lường phát thải, báo cáo ESG và cải tiến công nghệ. Tuy nhiên, chuyển đổi xanh cũng mở ra cơ hội thu hút đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghiệp xanh, nông nghiệp bền vững, kinh tế tuần hoàn và tài chính xanh. Do đó, hội nhập không thể chỉ hướng tới tăng trưởng về số lượng, mà phải bảo đảm chất lượng, tính bền vững, tính bao trùm và khả năng thích ứng với các chuẩn mực mới. Việt Nam cần tận dụng các cam kết về hợp tác phát triển, chuyển giao công nghệ, tài chính xanh và hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực chuyển đổi xanh, chủ động tham gia xây dựng các tiêu chuẩn và sáng kiến khu vực về kinh tế xanh, năng lượng sạch, chuỗi cung ứng bền vững và phát triển bao trùm, biến chuyển đổi xanh trở thành lợi thế cạnh tranh mới của Việt Nam.

Việt Nam có vị trí địa kinh tế thuận lợi, nằm trong khu vực tăng trưởng năng động, có mạng lưới FTA rộng. Nếu tận dụng tốt, Việt Nam có thể trở thành điểm kết nối chuỗi cung ứng, trung tâm sản xuất, logistics, dịch vụ và đổi mới sáng tạo trong khu vực. Tuy nhiên, Việt Nam cần nâng cấp năng lực trong nước để không bị giới hạn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị. Do đó, hội nhập kinh tế quốc tế phải gắn với chiến lược công nghiệp, chiến lược khoa học - công nghệ, chiến lược nguồn nhân lực và chiến lược phát triển doanh nghiệp trong nước.

5. Một số đề xuất về định hướng đổi mới tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế

Một là, tiếp tục quán triệt hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm của hội nhập quốc tế, nhưng phải được triển khai trong tổng thể chiến lược phát triển và bảo vệ Tổ quốc. Hội nhập kinh tế phải gắn với ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng - an ninh, văn hóa, môi trường, khoa học - công nghệ và phát triển con người.

Hai là, chuyển mạnh từ hội nhập theo chiều rộng sang hội nhập theo chiều sâu. Việt Nam cần tập trung nâng cao hiệu quả thực thi các cam kết hiện có, tận dụng tốt các FTA, nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư, phát triển doanh nghiệp trong nước, tăng giá trị gia tăng nội địa và cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba là, gắn hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và có sức chống chịu cao. Chính sách hội nhập cần hỗ trợ đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa đối tác, đa dạng hóa chuỗi cung ứng, phát triển công nghiệp nền tảng, công nghiệp hỗ trợ, năng lực khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao.

Bốn là, chủ động tham gia các liên kết kinh tế mới trong lĩnh vực số, xanh và công nghệ chiến lược. Việt Nam cần có chiến lược rõ ràng để tham gia các khuôn khổ hợp tác về thương mại số, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, năng lượng sạch, kinh tế tuần hoàn, tài chính xanh và tiêu chuẩn ESG. Đây là các lĩnh vực sẽ định hình cấu trúc liên kết kinh tế quốc tế trong giai đoạn tới.

Năm là, nâng cao vai trò của đối ngoại đa phương trong hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam cần phát huy vai trò tại ASEAN, APEC, WTO, các cơ chế Mekong và các diễn đàn quốc tế khác; chủ động đề xuất sáng kiến, tham gia xây dựng luật chơi, bảo vệ lợi ích của các nước đang phát triển và nâng cao vị thế quốc gia.

Sáu là, lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm của hội nhập. Chính sách hội nhập chỉ thực sự hiệu quả khi doanh nghiệp tận dụng được cơ hội, người lao động được nâng cao kỹ năng, người dân được hưởng lợi từ tăng trưởng và phát triển bền vững. Do đó, cần tăng cường phổ biến cam kết hội nhập, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đào tạo nhân lực, phát triển kỹ năng số, kỹ năng xanh và năng lực tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế.

Bảy là, tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và tham mưu chính sách. Trong bối cảnh toàn cầu hóa 2.0, các quyết sách hội nhập cần dựa trên thông tin kịp thời, phân tích liên ngành và dự báo chiến lược. Đây cũng là yêu cầu trực tiếp đối với các cơ quan làm công tác đối ngoại kinh tế, trong đó có Bộ Ngoại giao và các đơn vị nghiên cứu, tham mưu chính sách.

6. Kết luận

Chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các liên kết kinh tế quốc tế là kết quả của quá trình phát triển tư duy đổi mới, mở cửa, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế và chủ động hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa 2.0, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đứng trước yêu cầu mới, không chỉ là mở cửa thương mại và thu hút đầu tư, mà còn là tham gia các liên kết mới về công nghệ, dữ liệu, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuỗi cung ứng bền vững và tiêu chuẩn phát triển mới. Hội nhập cũng không chỉ là thích ứng với luật chơi, mà cần từng bước tham gia đóng góp, xây dựng và định hình luật chơi phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc ■

Bài viết là kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ cấp Bộ: “Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia các liên kết kinh tế quốc tế trong bối cảnh Toàn cầu hóa 2.0”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

ADB. (2018). ASEAN Economic Integration Brief. No. 04.

Baldwin, R. (2016). The Great Convergence: Information Technology and the New Globalization. Harvard University Press.

- Bộ Chính trị. (2025). Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới.
- Bộ Công Thương. (2018). Thông tin về thực thi các FTA thế hệ mới và RCEP;
- Cục Thống kê. (2026). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>
- Đại Hoàng, Hồng Hạnh. (2026). Việt Nam trước ngã rẽ thu hút đầu tư thế hệ mới. Tạp chí Thời Nay. <https://nhandan.vn/viet-nam-truoc-nga-re-thu-hut-dau-tu-the-he-moi-post935698.html>
- Duy Khánh, Trường Thanh. (2026). Nguồn nhân lực số: Chìa khóa để Việt Nam bứt phá trong kỷ nguyên mới. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam. <https://vjst.vn/nguon-nhan-luc-so-chia-khoa-de-viet-nam-but-pha-trong-ky-nguyen-so-87105.html>
- Hải quan Việt Nam. (2026). Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong 12 tháng và năm 2025. <https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=442&tkId=9328&group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch&category=undefined>, truy cập ngày 01/7/2026.
- Brundu, B. và Acciaro, M. (2022). Globalization 2.0: Rethinking Global Trade in Light of Sustainability Imperatives. *Journal of Research and Didactics in Geography*.
- Thanh Thanh. (2026). Gỡ “nút thắt” để doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tạp chí Nhà đầu tư. <https://nhadautu.vn/go-nut-that-de-doanh-nghiep-viet-tham-gia-chuoi-gia-tri-toan-cau-d105894.html>
- Kortunov, A. (2020). The World Order Crisis and the Future of Globalization. Russian International Affairs Council (RIAC).
- OECD. (n.d). Global Value and Supply Chains. OECD. Paris.
- Poon, J. (2025). The Geoeconomics of Globalization 2.0. *Environment and Planning A: Economy and Space*. Vol. 57. No. 1. pp. 144-148.
- Shannon K. O. (2022). The Globalization Myth: Why Regions Matter. Yale University Press. New Haven
- UNCTAD. (2021). Digital Economy Report 2021: Cross-border Data Flows and Development. United Nations.
- van Bergeijk, P. A. (2019). Deglobalization 2.0. Cheltenham, UK: Edward Elgar Publishing. <https://doi.org/10.4337/9781788973465>.